



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2023

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A Member of The Pan Group

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2023**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		230,003,222,138	305,323,649,690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,157,419,518	12,845,494,252
1. Tiền	111		6,157,419,518	12,845,494,252
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	202,168	13,000,192,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,202,168	1,050,192,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,497,021,553	45,597,330,706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31,394,207,248	43,342,432,375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6,956,884,827	6,943,986,979
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	322,898,263	487,880,137
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5,176,968,785)	(5,176,968,785)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	184,547,033,568	231,377,459,423
1. Hàng tồn kho	141		184,547,033,568	231,377,459,423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,801,545,331	2,503,173,141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	909,927,394	460,422,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,891,617,937	2,042,750,731
B - Tài sản dài hạn	200		102,132,945,211	98,322,218,909
II. Tài sản cố định	220		75,078,479,969	81,315,882,018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	73,943,060,969	81,315,882,018
- Nguyên giá	222		143,546,227,214	140,640,744,145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,603,166,245)	(59,324,862,127)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,135,419,000	-
- Nguyên giá	228		1,596,009,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(460,590,500)	(310,629,500)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	8,186,530
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(668,145,436)	(659,958,906)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,195,730,133	1,114,766,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	13,195,730,133	1,114,766,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,798,735,109	15,823,384,361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	13,266,925,968	15,230,705,532
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		531,809,141	592,678,829
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		332,136,167,349	403,645,868,599
C - Nợ phải trả	300		110,387,552,056	216,592,148,154
I. Nợ ngắn hạn	310		107,749,130,527	213,851,497,336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7,428,908,770	2,881,607,870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,398,284	426,424,966
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,484,085,943	2,737,644,784
4. Phải trả người lao động	314		3,669,491,818	5,150,685,310
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	511,270,397	1,008,285,231
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	549,204,635	30,969,700,735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	91,244,570,004	169,424,443,162
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		860,200,676	1,252,705,278
II. Nợ dài hạn	330		2,638,421,529	2,740,650,818
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.b	2,638,421,529	2,740,650,818
D - Vốn chủ sở hữu	400		221,748,615,293	187,053,720,445
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	221,748,615,293	187,053,720,445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74,468,425,293	39,773,530,445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,850,539,945	14,031,288,086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,617,885,348	25,742,242,359
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			332,136,167,349	403,645,868,599

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

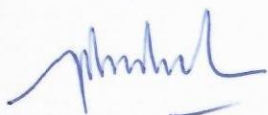
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2023**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130,832,568,637	228,152,527,260	431,520,244,465	509,848,437,014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	24,527,972	31,940,432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	130,832,568,637	228,152,527,260	431,495,716,493	509,816,496,582
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	100,581,962,519	196,981,103,617	354,247,808,990	428,529,707,225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,250,606,118	31,171,423,643	77,247,907,503	81,286,789,357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,577,827,059	724,963,515	6,520,973,986	3,834,722,795
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5,332,710,755	7,320,937,718	14,510,072,896	21,075,028,860
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,138,393,869	3,575,542,880	6,721,720,671	9,808,418,470
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,900,137,790	3,648,556,588	14,703,401,775	13,101,683,676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,479,165,806	5,958,475,895	17,273,214,322	17,070,028,188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17,116,418,826	14,968,416,957	37,282,192,496	33,874,771,428
11. Thu nhập khác	31		219,824,654	192,211,513	653,107,552	357,549,001
12. Chi phí khác	32		373,479,948	593,057,377	1,730,292,880	1,654,935,161
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(153,655,294)	(400,845,864)	(1,077,185,328)	(1,297,386,160)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,962,763,532	14,567,571,093	36,205,007,168	32,577,385,268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,484,085,943	3,080,149,878	7,526,252,132	6,856,223,735
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(16,840,346)	(48,025,623)	60,869,688	(21,080,826)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13,495,517,935	11,535,446,838	28,617,885,348	25,742,242,359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		916	783	1,943	1,748
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

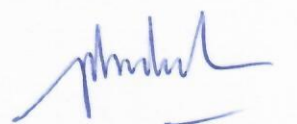
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		36,205,007,168	32,577,385,268
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		12,668,742,883	11,322,844,198
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(102,229,289)	(559,033,293)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		3,235,073,148	6,400,188,101
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(307,330,637)	(911,427,058)
- Chi phí lãi vay	06		6,721,720,671	9,808,418,470
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58,420,983,944	58,638,375,686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,143,245,495	(16,055,071,654)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		46,830,425,855	(111,054,780,648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(33,622,459,989)	(12,606,378,635)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,514,274,580	(2,572,891,119)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,207,771,642)	(9,319,588,054)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6,779,810,973)	(5,354,418,700)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,679,504,602)	(4,440,559,000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		81,619,382,668	(102,765,312,124)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(20,402,547,235)	(15,790,645,120)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		71,345,455	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,000,000,000	-
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		400,701,209	1,106,606,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,930,500,571)	(14,684,038,610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		296,582,018,411	559,541,329,811
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(377,976,340,539)	(453,716,765,483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81,394,322,128)	105,824,564,328
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6,705,440,031)	(11,624,786,406)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12,845,494,252	24,505,524,366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17,365,297	(35,243,708)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,157,419,518	12,845,494,252

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	430,822,429	274,015,613
- Tiền gửi ngân hàng	5,726,597,089	12,571,478,639
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	6,157,419,518	12,845,494,252

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,202,168	1,050,192,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu khác	202,168	192,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	13,000,000,000
Cộng	202,168	13,000,192,168

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	31,253,204,368	42,678,221,434
- Phải thu từ bên có liên quan	141,002,880	664,210,941
Cộng	31,394,207,248	43,342,432,375

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	6,956,884,827	6,913,986,979
- Trả trước cho bên liên quan	-	30,000,000
Cộng	6,956,884,827	6,943,986,979

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	164,726,027
- Tạm ứng cho nhân viên	166,704,787	130,154,110
- Ký cược, ký quỹ bên khác	153,000,000	163,000,000
- Ký cược, ký quỹ bên liên quan	-	30,000,000
- Phải thu khác	3,193,476	-
Cộng	322,898,263	487,880,137

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi
- Dự phòng phải thu các khoản khác

Cộng

31/12/2023	31/12/2022
VNĐ	VNĐ
454,933,462	454,933,462
4,722,035,323	4,722,035,323
-	-
5,176,968,785	5,176,968,785

7. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán

Cộng

31/12/2023	31/12/2022
VNĐ	VNĐ
21,232,662,283	-
67,758,193,551	98,847,918,237
4,701,953,064	4,686,803,424
43,608,145	5,204,278,910
84,023,304,501	115,944,264,541
6,486,230,743	6,415,447,468
301,081,281	278,746,843
184,547,033,568	231,377,459,423

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 - Máy móc thiết bị chờ lắp đặt
 - Phần mềm ERP
 - Cơ sở hạ tầng

Cộng

31/12/2023	31/12/2022
VNĐ	VNĐ
10,677,211,615	65,000,000
-	1,049,766,000
2,518,518,518	-
13,195,730,133	1,114,766,000

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	52,343,620,793	76,381,779,641	11,311,998,445	603,345,266	-	140,640,744,145
2 Số tăng trong kỳ	521,326,904	4,241,697,400	374,750,000	-	-	5,137,774,304
- Mua sắm mới	521,326,904	4,241,697,400	374,750,000			5,137,774,304
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	200,291,235	2,032,000,000	-	-	-	2,232,291,235
- Thanh lý nhượng bán	200,291,235	2,032,000,000				2,232,291,235
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	52,664,656,462	78,591,477,041	11,686,748,445	603,345,266	-	143,546,227,214
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	22,188,908,236	30,011,645,604	6,649,625,947	474,682,340	-	59,324,862,127
2 Số tăng trong kỳ	2,423,065,571	9,232,280,651	823,995,155	31,253,976	-	12,510,595,353
- Khấu hao trong kỳ	2,423,065,571	9,232,280,651	823,995,155	31,253,976		12,510,595,353
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	200,291,235	2,032,000,000	-	-	-	2,232,291,235
- Thanh lý nhượng bán	200,291,235	2,032,000,000				2,232,291,235
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	24,411,682,572	37,211,926,255	7,473,621,102	505,936,316	-	69,603,166,245
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	30,154,712,557	46,370,134,037	4,662,372,498	128,662,926	-	81,315,882,018
2 Tại ngày cuối kỳ	28,252,973,890	41,379,550,786	4,213,127,343	97,408,950	-	73,943,060,969

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	1,285,380,000	1,285,380,000
- Mua trong kỳ	-	-	1,285,380,000	1,285,380,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	149,961,000	149,961,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	149,961,000	149,961,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	460,590,500	460,590,500
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,135,419,000	1,135,419,000

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	306,518,345	353,440,561	659,958,906
2 Số tăng trong kỳ	-	8,186,530	-	8,186,530
- Khấu hao trong kỳ	-	8,186,530	-	8,186,530
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	8,186,530	-	8,186,530
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác	7,428,908,770	2,870,607,870
- Phải trả cho các bên liên quan	-	11,000,000
Cộng	7,428,908,770	2,881,607,870

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	909,927,394	460,422,410
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	341,586,363	155,132,276
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	149,072,889	135,410,683
+ <i>Khác</i>	419,268,142	169,879,451
- Chi phí trả trước dài hạn	13,266,925,968	15,230,705,532
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,177,891,483	8,422,750,727
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	2,290,996,694	2,532,489,275
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	2,798,037,791	4,275,465,530
Cộng	14,176,853,362	15,691,127,942

14. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	24,392,006,609	24,873,873,842
- CTBC CN HCM	-	22,415,535,737
- Hong Leong Bank VN	4,676,925,104	29,209,048,788
- Vietcombank CN Sở GD HN	62,175,638,291	67,925,984,795
- Công ty liên quan	-	25,000,000,000
Cộng	91,244,570,004	169,424,443,162

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế TNDN phải nộp	3,484,085,943	2,737,644,784
Cộng	3,484,085,943	2,737,644,784

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	58,040,643	321,647,777
- Chi phí gia công	-	22,274,276
- Chi phí hoa hồng môi giới	225,214,142	264,363,178
- Chi phí khác	228,015,612	400,000,000
Cộng	511,270,397	1,008,285,231
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Trả hộ cho khách hàng	-	681,816,899
- Kinh phí công đoàn	91,762,109	88,414,373
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	8,626,575	29,456,038,000
- Phải trả Cty liên quan	-	224,443,837
- Các khoản phải trả phải nộp khác	448,815,951	518,987,626
Cộng	549,204,635	30,969,700,735
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,638,421,529	2,740,650,818
	2,638,421,529	2,740,650,818

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	-	49,179,326,086	-	196,459,516,086
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)			(35,148,038,000)		(35,148,038,000)
- Lợi nhuận trong năm trước			25,742,242,359		25,742,242,359
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	39,773,530,445	-	187,053,720,445
- Lãi (lỗ) quý I năm 2023			2,754,413,113		2,754,413,113
- Lãi (lỗ) quý II năm 2023			7,095,417,211		7,095,417,211
- Lãi (lỗ) quý III năm 2023			5,272,537,089		5,272,537,089
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2023			13,495,517,935		13,495,517,935
- Phân phối lợi nhuận 2022 trong đó:			6,077,009,500		6,077,009,500
+ Hủy chia cổ tức 2021			29,456,038,000		29,456,038,000
+ Trích quỹ phúc lợi 2022			(1,287,000,000)		(1,287,000,000)
+ Chia cổ tức 2022			(22,092,028,500)		(22,092,028,500)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	74,468,425,293	-	221,748,615,293

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 18/04/2023

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (tiếp theo)

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức		
+ <i>Cổ tức công bố trong năm</i>	22,092,028,500	-
Trong đó		
<i>Cổ tức đã chi</i>	22,091,402,925	-
<i>Cổ tức chưa chi</i>	625,575	-

D. Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+ Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2023	Quý III năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	130,832,568,637	92,238,533,279
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	130,832,568,637	92,238,533,279

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2023	Quý III năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2023 VNĐ	Quý III năm 2023 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	130,832,568,637	92,238,533,279
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	130,832,568,637	92,238,533,279

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2023 VNĐ	Quý III năm 2023 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	100,581,962,519	76,912,763,556
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	100,581,962,519	76,912,763,556

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2023 VNĐ	Quý III năm 2023 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	948,463	104,793,331
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15,500	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,576,863,096	1,754,424,172
Cộng	1,577,827,059	1,859,217,503

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2023 VNĐ	Quý III năm 2023 VNĐ
- Lãi tiền vay	1,138,393,869	1,587,202,454
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,888,223,536	1,059,120,004
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,306,093,350	-
Cộng	5,332,710,755	2,646,322,458

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2023 VNĐ	Quý III năm 2023 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	789,441,824	865,861,098
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	24,708,321	9,997,917
- Chi phí khấu hao	11,377,704	15,745,169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,502,447,432	1,822,442,675
- Chi phí khác	572,162,509	466,140,831
Cộng	3,900,137,790	3,180,187,690

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý IV năm 2023 VNĐ	Quý III năm 2023 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	3,927,996,130	3,002,668,570
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	196,125,038	195,583,358
- Chi phí khấu hao	173,767,751	174,299,949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	671,375,847	544,750,283
- Chi phí bằng tiền khác	509,901,040	580,954,993
Cộng	5,479,165,806	4,498,257,153

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

		Quý IV năm 2023 VNĐ	Quý III năm 2023 VNĐ
- Lương thù lao thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm T.V UBKT	49,534,885	30,000,000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	T.V HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	39,627,907	24,000,000
Ông Phan Ngọc Sơn	T.V HĐQT kiêm Tổng GD	1,029,627,907	354,500,000
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng GD	558,358,411	203,730,952
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban KTNB	24,767,442	15,000,000
Ông Phạm Minh Tú	T.V Ban KTNB	-	12,000,000
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	T.V Ban KTNB	81,917,795	51,566,765
Bà Trương Thị Kim Phượng	T.V Ban KTNB	73,934,790	37,712,789
	Cộng	1,857,769,137	728,510,506

- Công ty có liên quan

		Quý IV năm 2023 VNĐ	Quý III năm 2023 VNĐ
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	-	526,471,400
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội	- Bán hàng hóa DV	-	111,971,160
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	299,466,720	140,304,160
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	12,210,000	-
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Bán hàng hóa DV	7,972,222	-
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Bán hàng hóa DV	-	-
- CTY CP Tập Đoàn Giống CT Việt Nam	- Bán hàng hóa DV	4,500,000	-
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	213,480,000	479,903,040
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	- Mua hàng hóa DV	95,185,000	133,891,000
		632,813,942	1,392,540,760

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	31/12/2023 VNĐ
Số dư phải trả Thành viên nội bộ	547,968,189
- Thành viên HĐQT và Ban KTNB	380,554,154
- Lương Ban Tổng Giám Đốc	167,414,035
Số dư phải thu Công ty liên quan	141,002,880
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	119,206,080
- CTY CP PP Hàng TD Pan	13,186,800
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	8,610,000

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2023

* So với quý IV năm 2022

So với kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022, doanh thu năm nay giảm, nhưng lợi nhuận tăng. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tài chính tăng và chi phí tài chính, lãi vay giảm so với cùng kỳ năm trước.

* So với quý III năm 2023

Kết quả kinh doanh quý 4 tăng so với quý 3 năm 2023, do doanh thu tiêu thụ sản phẩm tăng đồng thời chi phí sản xuất giảm là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 tăng đột biến so với quý trước.

Tân An, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập

Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng

Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn